

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ  
KỸ THUẬT SỐ FPT

FPT DIGITAL RETAIL  
JOINT STOCK COMPANY

Số/No: 07.2025/FRT – FAF

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*  
*Independence – Freedom - Happiness*

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2025  
Ha Noi, March 07<sup>th</sup> 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ *PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE*

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*;  
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*.

1. Tên tổ chức/*Organization Name*: Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT/ *FPT Digital Retail Joint Stock Company*

- Mã chứng khoán/*Ticker Symbol*: FRT
- Địa chỉ trụ sở chính/*Address*: 261 – 263 Khánh Hội, Phường 02, Quận 04, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *261-263 Khanh Hoi Street, Ward 02, District 04, HCMC, Vietnam*
- Điện thoại/*Telephone*: 028 7302 3456 Fax: Không có/*None*
- Email: [investor@fvt.vn](mailto:investor@fvt.vn) Website: <https://fvt.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố/*Content of Information Disclosure*:

Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2024 (Chi tiết theo file đính kèm).

*Audited Consolidated Financial Statements and Separate Financial Statements for 2024 (Details as per the attached files).*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 07 tháng 03 năm 2025 tại đường dẫn: <http://fvt.vn>.

*This information was published on the Company's website on March 07<sup>th</sup>, 2025, at the following link: <http://fvt.vn>.*



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

*We hereby certify that the information disclosed is accurate and we take full legal responsibility for the content of the published information./.*

**Nơi nhận/Recipient:**

- Như trên/ *As above*;
- Lưu/ *Archived by*: VT, FAF/ *Admin, FAF*

**Tài liệu đính kèm/Attachment:**

Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2024/ *Audited Consolidated Financial Statements and Separate Financial Statements for 2024.*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**  
**Organization representative**  
Người được ủy quyền CBTT  
*Person authorized to disclose information*  
**GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH**  
**Chief Finance Officer**



**PHẠM DUY HOÀNG NAM**



CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

<b>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</b>	Số 0311609355 ngày 8 tháng 3 năm 2012	
	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 8 tháng 3 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất (lần thứ 55) được cấp ngày 10 tháng 10 năm 2023.	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Bà Nguyễn Bạch Diệp Bà Trịnh Hoa Giang Ông Hoàng Trung Kiên Ông Lê Hồng Việt Ông Nguyễn Đức Việt Dũng	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
<b>Ban Kiểm soát</b>	Ông Nguyễn Đình Hùng Bà Ngô Thị Minh Huệ Ông Trần Khương	Trưởng ban Thành viên Thành viên
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Hoàng Trung Kiên Ông Nguyễn Việt Anh Bà Nguyễn Đỗ Quyên	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ 1 ngày tháng 10 năm 2024)
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở chính</b>	Số 261 – 263 Khánh Hội, Phường 2, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

## CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Trung Kiên  
Tổng Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 3 tháng 3 năm 2025

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 3 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Đỗ Đức Hậu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
2591-2023-006-1  
Người được ủy quyền

Nguyễn Văn Nam  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
5082-2024-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3891  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 3 năm 2025



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
100	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>5.669.491.515.787</b>	<b>6.406.935.822.031</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.169.530.842.087	652.133.644.585
111	Tiền		269.530.842.087	378.128.656.672
112	Các khoản tương đương tiền		900.000.000.000	274.004.987.913
120	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>485.000.000.000</b>	<b>1.058.000.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	485.000.000.000	1.058.000.000.000
130	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>422.638.956.005</b>	<b>431.442.888.648</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	163.461.046.632	116.791.464.933
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	33.815.685.813	37.555.439.205
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	61.500.000.000	69.500.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	173.429.562.682	215.472.429.669
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(9.567.339.122)	(7.876.445.159)
140	<b>Hàng tồn kho</b>	10	<b>3.461.943.687.837</b>	<b>3.958.948.071.916</b>
141	Hàng tồn kho		3.507.357.514.930	3.988.145.309.626
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(45.413.827.093)	(29.197.237.710)
150	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>130.378.029.858</b>	<b>306.411.216.882</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	106.203.706.855	123.882.674.600
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	2.635.805.987	160.550.354.841
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(b)	21.538.517.016	21.978.187.441
200	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.462.346.538.607</b>	<b>1.314.618.533.576</b>
210	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>97.585.191.615</b>	<b>112.636.712.213</b>
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	97.585.191.615	112.636.712.213
220	<b>Tài sản cố định</b>		<b>403.281.868.884</b>	<b>446.825.233.236</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	300.955.877.488	376.506.737.164
222	Nguyên giá		553.347.209.042	624.082.460.536
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(252.391.331.554)	(247.575.723.372)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	102.325.991.396	70.318.496.072
228	Nguyên giá		120.082.481.190	78.220.646.790
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(17.756.489.794)	(7.902.150.718)
240	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>8.230.000.000</b>	<b>770.956.800</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		8.230.000.000	770.956.800
250	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>796.739.723.300</b>	<b>573.089.723.300</b>
251	Đầu tư vào công ty con	13	796.739.723.300	573.089.723.300
260	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>156.509.754.808</b>	<b>181.295.908.027</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	156.509.754.808	181.295.908.027
270	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>7.131.838.054.394</b>	<b>7.721.554.355.607</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
(TIẾP THEO)

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
<b>300</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>		
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>5.403.776.042.950</b>	<b>6.156.980.237.463</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>5.403.674.361.106</b>	<b>6.156.882.134.877</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14 691.738.177.353	533.408.753.501
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	27.090.132.376	17.697.576.094
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(c) 6.983.264.219	1.427.062.786
314	Phải trả người lao động	169.671.109.388	151.349.111.382
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16 86.233.261.027	61.528.229.366
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	4.162.377.495	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	17 94.802.122.706	193.530.663.975
320	Vay ngắn hạn	18 4.314.304.055.104	5.186.959.580.516
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.956.037.244	303.659.660
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.733.824.194	10.677.497.597
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>101.681.844</b>	<b>98.102.586</b>
337	Phải trả dài hạn khác	70.000.000	83.200.000
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.681.844	14.902.586
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>1.728.062.011.444</b>	<b>1.564.574.118.144</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1.728.062.011.444</b>	<b>1.564.574.118.144</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20 1.362.423.890.000	1.362.423.890.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.362.423.890.000	1.362.423.890.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20 365.638.121.444	202.150.228.144
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước	202.150.228.144	677.434.379.176
421b	- LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế) năm nay	163.487.893.300	(475.284.151.032)
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>7.131.838.054.394</b>	<b>7.721.554.355.607</b>



Trần Thị Nga  
Kế toán trưởng/Người lập



Phạm Duy Hoàng Nam  
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 3 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.263.388.658.742	16.311.041.984.301
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	137.136.750.875	125.963.979.645
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	15.126.251.907.867	16.185.078.004.656
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	13.097.582.108.201	14.547.726.815.227
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	2.028.669.799.666	1.637.351.189.429
21	Doanh thu hoạt động tài chính	294.444.120.673	129.976.919.583
22	Chi phí tài chính	126.083.523.919	210.154.099.170
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	125.719.731.618	204.175.045.331
25	Chi phí bán hàng	1.330.035.213.727	1.466.090.215.567
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	674.261.939.325	567.807.174.787
30	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 – 22 – 25 – 26)	192.733.243.368	(476.723.380.512)
31	Thu nhập khác	10.445.084.988	14.173.874.945
32	Chi phí khác	34.617.329.201	12.481.067.574
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	(24.172.244.213)	1.692.807.371
50	Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	168.560.999.155	(475.030.573.141)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	-	233.075.437
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	16.779.258	20.502.454
60	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	168.544.219.897	(475.284.151.032)



Trần Thị Nga  
Kế toán trưởng/Người lập



Phạm Duy Hoàng Nam  
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 3 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế</b>	<b>168.560.999.155</b>	<b>(475.030.573.141)</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	68.397.760.267	66.312.854.220
03	Các khoản dự phòng	20.559.860.930	1.148.349.574
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(158.409.220)	(74.512.931)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(260.676.702.561)	(105.207.236.071)
06	Chi phí lãi vay	125.719.731.618	204.175.045.331
08	<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>122.403.240.189</b>	<b>(308.676.073.018)</b>
09	Giảm các khoản phải thu	155.525.472.803	63.138.463.935
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	480.787.794.696	(311.900.374.457)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	117.043.708.589	(1.139.822.545.207)
12	Giảm chi phí trả trước	42.465.120.964	20.776.171.803
14	Tiền lãi vay đã trả	(115.981.266.150)	(219.928.898.156)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(10.000.000.000)	(3.344.000.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>792.244.071.091</b>	<b>(1.899.757.255.100)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(55.311.560.175)	(295.216.841.006)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.348.500.000.000)	(4.290.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.929.500.000.000	5.531.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(223.650.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	295.611.802.778	135.009.719.197
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>597.650.242.603</b>	<b>1.081.292.878.191</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	8.811.624.513.166	11.936.737.898.741
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(9.684.280.038.578)	(11.070.845.780.395)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(59.236.267.500)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(872.655.525.412)</b>	<b>806.655.850.846</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>517.238.788.282</b>	<b>(11.808.526.063)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>652.133.644.585</b>	<b>663.867.657.717</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	158.409.220	74.512.931
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>1.169.530.842.087</b>	<b>652.133.644.585</b>



Trần Thị Nga  
Kế toán trưởng/Người lập



Phạm Duy Hoàng Nam  
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 3 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 8 tháng 3 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất (lần thứ 55) được cấp ngày 10 tháng 10 năm 2023.

Ngày 17 tháng 4 năm 2018, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 139/QĐ-SGDHCM với mã chứng khoán ‘FRT’.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bán lẻ các sản phẩm kỹ thuật số di động bao gồm điện thoại di động, máy tính bảng, laptop, phụ kiện; cung cấp dịch vụ công nghệ, hoạt động viễn thông không dây và hoạt động dịch vụ tài chính khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 3 công ty con như được trình bày trong Thuyết minh 13 – Đầu tư góp vốn vào công ty con. Chi tiết như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
			Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết	Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu (*)	Tư vấn quản lý	Thành phố Hồ Chí Minh	80,74%	80,74%	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu (*)	Kinh doanh dược phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	80,73%	99,98%	80,47%	80,47%
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	Dịch vụ kho bãi	Thành phố Hà Nội	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%

(\*) Trước đây, Công ty sở hữu trực tiếp Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu. Trong năm 2024, Công ty thực hiện tái cấu trúc lại các khoản đầu tư và công ty con này trở thành công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty thông qua Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu, một công ty con mới thành lập (Thuyết minh 13).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 3.852 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.712 nhân viên).

**Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng:**

Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.9 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc (*)	5%/năm – 25%/năm
Máy móc và thiết bị	10%/năm – 33,33%/năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10%/năm – 16,67%/năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10%/năm – 33,33%/năm
Phần mềm máy tính	20%/năm

(\*) Bao gồm trong mục Nhà cửa và vật kiến trúc là chi phí đầu tư cửa hàng ban đầu. Các chi phí này được khấu hao theo thời hạn của hợp đồng thuê cửa hàng.

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.11 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

**2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.14 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

**2.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh, doanh trong năm tài chính.

**2.17 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu cho dịch vụ mạng di động ảo. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**2.18 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế lũy kế) phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.19 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ sau:

**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa ;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

**2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.23 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản lỗ liên quan đến chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**2.24 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

**2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và các công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.28 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.29 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.6);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.7);
- Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 2.8);
- Tỷ lệ khấu hao của TSCĐ (Thuyết minh 2.10); và
- Ước tính thuế TNDN (Thuyết minh 2.26).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền mặt	52.030.022.764	143.285.298.486
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	190.071.003.279	187.897.179.635
Tiền đang chuyển	27.429.816.044	46.946.178.551
Các khoản tương đương tiền (*)	900.000.000.000	274.004.987.913
	<u>1.169.530.842.087</u>	<u>652.133.644.585</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,5%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4%/năm đến 4,5%/năm).

**4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	<u>485.000.000.000</u>	<u>1.058.000.000.000</u>

Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng với lãi suất từ 5,5%/năm đến 6,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4,9%/năm đến 8,6%/năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba (*)	122.303.178.461	58.740.308.032
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	41.157.868.171	58.051.156.901
	<u>163.461.046.632</u>	<u>116.791.464.933</u>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	33.815.685.813	37.555.439.205
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến Cộng đồng Việt	10.150.594.440	7.416.401.270
- Công ty TNHH Quảng cáo Ong vàng	4.300.000.000	4.300.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Điện tử	4.409.375.552	4.609.375.552
- Khác	14.955.715.821	21.229.662.383
	<u>33.815.685.813</u>	<u>37.555.439.205</u>

**7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	61.500.000.000	69.500.000.000
	<u>61.500.000.000</u>	<u>69.500.000.000</u>

Bao gồm các khoản cho vay không tài sản đảm bảo với thời hạn cho vay 3 tháng và lãi suất cho vay là 5,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4,5%/năm đến 5,7%/năm).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

## 8 PHẢI THU KHÁC

## (a) Ngắn hạn

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	171.562.048.385	214.745.105.987
Trong đó:		
- Hỗ trợ từ nhà cung cấp	139.150.599.814	153.773.998.053
- Đặt cọc	-	19.500.000.000
- Lãi tiền gửi dự thu	12.130.734.318	23.702.061.642
- Khác	20.280.714.253	17.769.046.292
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	1.867.514.297	727.323.682
	<u>173.429.562.682</u>	<u>215.472.429.669</u>

## (b) Dài hạn

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Đặt cọc thuê cửa hàng	<u>97.585.191.615</u>	<u>112.636.712.213</u>

## 9 NỢ KHÓ ĐÒI

	31.12.2024		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:			
- Trên 3 năm	4.001.675.015	-	(4.001.675.015)
- Trên 2 năm đến 3 năm	5.545.629.649	112.063.542	(5.433.566.107)
- Trên 1 năm đến 2 năm	427.540.000	295.442.000	(132.098.000)
	<u>9.974.844.664</u>	<u>407.505.542</u>	<u>(9.567.339.122)</u>
	31.12.2023		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:			
- Trên 2 năm đến 3 năm	3.483.669.396	-	(3.483.669.396)
- Trên 1 năm đến 2 năm	4.368.572.999	-	(4.368.572.999)
- Dưới 1 năm	60.646.874	36.444.110	(24.202.764)
	<u>7.912.889.269</u>	<u>36.444.110</u>	<u>(7.876.445.159)</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**10 HÀNG TỒN KHO**

	31.12.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	12.149.408.450	-	1.958.076.441	-
Công cụ, dụng cụ	8.870.888.925	-	11.387.288.402	-
Hàng hóa	3.486.337.217.555	(45.413.827.093)	3.974.799.944.783	(29.197.237.710)
	<u>3.507.357.514.930</u>	<u>(45.413.827.093)</u>	<u>3.988.145.309.626</u>	<u>(29.197.237.710)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	29.197.237.710	29.085.932.737
Tăng dự phòng (Thuyết minh 23)	16.216.589.383	111.304.973
Số dư cuối năm	<u>45.413.827.093</u>	<u>29.197.237.710</u>

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>(a) Ngắn hạn</b>		
Tiền thuê cửa hàng, văn phòng	91.608.441.977	104.072.202.529
Khác	14.595.264.878	19.810.472.071
	<u>106.203.706.855</u>	<u>123.882.674.600</u>
<b>(b) Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất (*)	106.213.365.299	108.595.721.159
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	24.171.475.540	37.851.266.803
Khác	26.124.913.969	34.848.920.065
	<u>156.509.754.808</u>	<u>181.295.908.027</u>

(\*) Số dư bao gồm tiền thuê đất trả trước một lần theo Hợp đồng số 27/TCT-ĐT đề ngày 10 tháng 6 năm 2022 ký với Tổng Công ty IDICO - CTCP tại Khu Công nghiệp Hữu Thanh, Tỉnh Long An cho mục đích xây dựng nhà kho. Thời hạn thuê đất là từ ngày 10 tháng 6 năm 2022 đến hết ngày 6 tháng 8 năm 2069. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

12 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	547.526.558.935	6.806.423.538	34.547.811.814	35.201.666.249	624.082.460.536
Mua trong năm	10.150.802.045	432.800.000	1.844.110.698	345.491.600	12.773.204.343
Thanh lý, nhượng bán	(83.066.445.954)	(34.903.513)	-	(72.912.500)	(83.174.261.967)
Tặng/(giảm) khác	4.624.430.718	-	(420.367.498)	(4.538.257.090)	(334.193.870)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	479.235.345.744	7.204.320.025	35.971.555.014	30.935.988.259	553.347.209.042
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	(235.457.885.914)	(4.884.986.535)	(3.315.618.075)	(3.917.232.848)	(247.575.723.372)
Khấu hao trong năm	(50.154.266.433)	(388.854.672)	(3.844.676.702)	(4.155.623.384)	(58.543.421.191)
Thanh lý, nhượng bán	53.665.133.793	34.903.513	-	27.775.703	53.727.813.009
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	(231.947.018.554)	(5.238.937.694)	(7.160.294.777)	(8.045.080.529)	(252.391.331.554)
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	312.068.673.021	1.921.437.003	31.232.193.739	31.284.433.401	376.506.737.164
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	247.288.327.190	1.965.382.331	28.811.260.237	22.890.907.730	300.955.877.488

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 134.620.624.603 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 126.358.177.653 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (TIẾP THEO)**

**(b) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	40.294.000.000	37.926.646.790	78.220.646.790
Mua trong năm	-	41.861.834.400	41.861.834.400
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	40.294.000.000	79.788.481.190	120.082.481.190
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	-	(7.902.150.718)	(7.902.150.718)
Khấu hao trong năm	-	(9.854.339.076)	(9.854.339.076)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	(17.756.489.794)	(17.756.489.794)
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	40.294.000.000	30.024.496.072	70.318.496.072
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	40.294.000.000	62.031.991.396	102.325.991.396

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6.271.327.990 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.287.737.990 VND).

**13 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO CÔNG TY CON**

	31.12.2024			31.12.2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu (*)	673.650.000.000	(**)	-	Chưa thành lập		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu (*)	-	(**)	-	450.000.000.000	(**)	-
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	123.089.723.300	(**)	-	123.089.723.300	(**)	-
	<u>796.739.723.300</u>			<u>573.089.723.300</u>		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**13 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO CÔNG TY CON (TIẾP THEO)**

(\*) Giao dịch tái cấu trúc các khoản đầu tư:

Trong tháng 7 năm 2024, Công ty đã góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Long Châu bằng toàn bộ 80,73% số cổ phần trị giá 673.650.000.000 Đồng Công ty nắm giữ tại Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu. Sau giao dịch, Công ty sở hữu 80,74% cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Long Châu, đồng thời sở hữu gián tiếp Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu thông qua Công ty Cổ phần Đầu tư Long Châu.

(\*\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31.12.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	661.027.599.828	661.027.599.828	522.743.119.219	522.743.119.219
<i>Trong đó:</i>				
- Công ty TNHH Apple Việt Nam	252.438.923.000	252.438.923.000	147.903.881.840	147.903.881.840
- Khác	408.588.676.828	408.588.676.828	374.839.237.379	374.839.237.379
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	30.710.577.525	30.710.577.525	10.665.634.282	10.665.634.282
	<u>691.738.177.353</u>	<u>691.738.177.353</u>	<u>533.408.753.501</u>	<u>533.408.753.501</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2024	Số phải thu/ phải nộp trong năm	Số đã thực thu/ thực nộp trong năm	Cần trừ trong năm	Tại ngày 31.12.2024
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>(a) Thuế GTGT được khấu trừ</b>					
Thuế GTGT đầu vào	160.550.354.841	2.071.834.316.855	-	(2.229.748.865.709)	2.635.805.987
<b>(b) Phải thu</b>					
Thuế TNDN	21.347.803.521	-	-	-	21.347.803.521
Thuế thu nhập cá nhân	630.383.920	-	-	(439.670.425)	190.713.495
	21.978.187.441	-	-	(439.670.425)	21.538.517.016
<b>(c) Phải nộp</b>					
Thuế GTGT đầu ra	-	2.242.905.291.465	(8.571.715.510)	(2.229.748.865.709)	4.584.710.246
Thuế thu nhập cá nhân	1.369.742.675	29.639.591.885	(28.888.004.789)	(439.670.425)	1.681.659.346
Thuế nhà thầu nước ngoài	57.320.111	8.662.216.388	(8.002.641.872)	-	716.894.627
Thuế khác	-	689.000.000	(689.000.000)	-	-
	1.427.062.786	2.281.896.099.738	(46.151.362.171)	(2.230.188.536.134)	6.983.264.219

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>31.12.2024</b> VND	<b>31.12.2023</b> VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.185.685.540	22.432.897.524
Chi phí lãi vay	21.883.551.096	12.145.085.628
Chi phí liên quan đến hàng đã bán, dịch vụ đã cung cấp	18.421.639.273	19.124.790.663
Chi phí hỗ trợ trả góp	9.463.243.791	2.161.408.158
Chương trình tích điểm khách hàng thân thiết	8.279.141.327	5.664.047.393
	<u>86.233.261.027</u>	<u>61.528.229.366</u>

**17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31.12.2024</b> VND	<b>31.12.2023</b> VND
Bên thứ ba	51.241.058.312	90.869.055.168
<i>Trong đó:</i>		
- Tiền thu hộ đối tác (*)	26.147.380.975	75.764.332.056
- Kinh phí công đoàn	24.504.880.489	12.776.490.689
- Khác	588.796.848	2.328.232.423
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	43.561.064.394	102.661.608.807
	<u>94.802.122.706</u>	<u>193.530.663.975</u>

(\*) Đây là các khoản Công ty thu hộ tiền dịch vụ (nạp ví điện tử, thanh toán hóa đơn điện, nước, ...) cho các đối tác (Momo, Payoo, Viettel, ...) và sẽ hoàn trả lại cho các đối tác sau khi thực hiện xong đối soát định kỳ giữa các bên.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

18 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Vay mới trong năm VND	Trả gốc vay trong năm VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Vay ngân hàng	5.186.959.580.516	8.811.624.513.166	(9.684.280.038.578)	4.314.304.055.104

Số dư vay ngân hàng thể hiện các khoản vay không có tài sản đảm bảo với thời gian đáo hạn dưới một năm và lãi suất theo từng khế ước vay nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Công ty. Các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 3,9%/năm đến 4,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 1,5%/năm đến 5,3%/năm). Số dư chi tiết vay ngân hàng như sau:

Ngân hàng	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	968.005.749.360	406.847.694.849
Ngân hàng TNHH United Overseas Bank Việt Nam	549.678.269.629	475.608.882.171
Ngân hàng TNHH Standard Chartered Việt Nam	529.919.445.000	275.603.354.213
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	499.991.162.000	342.409.342.000
Ngân hàng TNHH Citibank Việt Nam	344.648.420.319	396.288.241.090
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK	329.992.421.000	303.722.606.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	296.086.340.000	251.964.438.000
Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd.	267.644.250.020	-
Ngân hàng DEUTSCHE BANK AG	205.524.902.876	279.982.340.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	169.990.733.000	794.346.663.827
Ngân hàng TNHH DBS Việt Nam	152.822.361.900	419.910.452.383
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	460.503.054.000
Ngân hàng JP Morgan Chase Bank	-	239.937.313.000
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	-	218.869.797.449
Ngân hàng TNHH MUFG Việt Nam	-	200.993.384.534
Ngân hàng Cathay United Bank	-	119.972.017.000
	<u>4.314.304.055.104</u>	<u>5.186.959.580.516</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>31.12.2024</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>	<b>31.12.2023</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	136.242.389	136.242.389
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	136.242.389	136.242.389
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	136.242.389	136.242.389

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>31.12.2024</b>		<b>31.12.2023</b>	
	<b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b> <b>VND</b>	<b>%</b>	<b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b> <b>VND</b>	<b>%</b>
Công ty Cổ phần FPT	634.006.500.000	46,54	634.006.500.000	46,54
Các cổ đông khác	728.417.390.000	53,46	728.417.390.000	53,46
Giá trị cổ phiếu đã phát hành	1.362.423.890.000	100,00	1.362.423.890.000	100,00

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Giá trị cổ phiếu</b> <b>VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	118.472.535	1.184.725.350.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	17.769.854	177.698.540.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	136.242.389	1.362.423.890.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	136.242.389	1.362.423.890.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.184.725.350.000	914.369.186.676	2.099.094.536.676
Lỗ thuần trong năm	-	(475.284.151.032)	(475.284.151.032)
Chia cổ tức bằng tiền	-	(59.236.267.500)	(59.236.267.500)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	177.698.540.000	(177.698.540.000)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.362.423.890.000	202.150.228.144	1.564.574.118.144
Lợi nhuận thuần trong năm	-	168.544.219.897	168.544.219.897
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(5.056.326.597)	(5.056.326.597)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.362.423.890.000	365.638.121.444	1.728.062.011.444

**21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****(a) Ngoại tệ các loại**

	31.12.2024	31.12.2023
Ngoại tệ: Đô la Mỹ	465.198	209.756

**(b) Chứng thư bảo lãnh**

Các ngân hàng đã phát hành chứng thư bảo lãnh thanh toán cho các đối tác của Công ty. Số dư bảo lãnh của các chứng thư cuối năm như sau:

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	455.971.161.415	466.873.164.330
Ngân hàng TNHH MUFG Việt Nam	450.000.000.000	
Ngân hàng DBS Singapore	300.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	111.290.443.500	
Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd.	100.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	10.000.000.000
	1.417.261.604.915	476.873.164.330

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**
**22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	2024 VND	2023 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	15.263.388.658.742	16.311.041.984.301
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Hàng bán bị trả lại	(137.136.750.875)	(125.963.979.645)
<b>Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	15.126.251.907.867	16.185.078.004.656

**23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	2024 VND	2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	13.081.365.518.818	14.547.615.510.254
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10)	16.216.589.383	111.304.973
	13.097.582.108.201	14.547.726.815.227

**24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2024 VND	2023 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia (Thuyết minh 31(a))	223.650.000.000	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60.024.823.621	112.881.857.913
Chiết khấu thanh toán được hưởng	9.604.059.447	10.768.548.633
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.006.828.385	6.252.000.106
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	158.409.220	74.512.931
	294.444.120.673	129.976.919.583

**25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	125.719.731.618	204.175.045.331
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	334.510.980	322.500.000
Khác	29.281.321	5.656.553.839
	126.083.523.919	210.154.099.170

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**26 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	468.525.945.268	499.218.685.212
Chi phí thuê, sửa chữa cửa hàng	478.409.900.326	573.199.983.521
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	99.879.330.905	90.640.538.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.339.119.418	105.003.665.988
Chi phí khấu hao TSCĐ	40.956.484.782	55.240.303.485
Khác	116.924.433.028	142.787.039.273
	<u>1.330.035.213.727</u>	<u>1.466.090.215.567</u>

**27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	329.315.813.549	270.625.602.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	257.459.449.527	200.880.748.004
Khác	87.486.676.249	96.300.824.517
	<u>674.261.939.325</u>	<u>567.807.174.787</u>

**28 THUẾ TNDN**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	168.560.999.155	(475.030.573.141)
Thuế tính ở thuế suất 20%	33.712.199.831	(95.006.114.628)
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(44.730.000.000)	-
Chi phí không được khấu trừ	310.062.290	357.246.129
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	16.672.071.449	75.278.095.391
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	523.018.787	19.391.275.562
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại đã được sử dụng	(6.470.573.099)	-
Dự phòng thiếu của năm trước	-	233.075.437
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>16.779.258</u>	<u>253.577.891</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN – hiện hành	-	233.075.437
Thuế TNDN – hoãn lại	16.779.258	20.502.454
Chi phí thuế TNDN	<u>16.779.258</u>	<u>253.577.891</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**28 THUẾ TNDN (TIẾP THEO)**

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế và chi phí lãi vay vượt mức theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP trong năm bởi vì tính không chắc chắn của khoản thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với các khoản lỗ tính thuế.

**29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND
Chi phí của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	13.081.365.518.818	14.547.615.510.254
Chi phí nhân viên	797.841.758.817	769.844.287.478
Chi phí thuê, sửa chữa cửa hàng, văn phòng	478.409.900.326	573.199.983.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	382.798.568.945	305.884.413.992
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	99.879.330.905	90.640.538.088
Chi phí khấu hao TSCĐ	68.397.760.267	66.312.854.220
Các khoản dự phòng	20.559.860.930	1.148.349.574
Chi phí khác	172.626.562.245	226.978.268.454
	15.101.879.261.253	16.581.624.205.581

**30 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

**(a) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh bán lẻ các sản phẩm kỹ thuật số di động bao gồm điện thoại di động, máy tính bảng, laptop, phụ kiện, dịch vụ công nghệ, hoạt động viễn thông không dây và các dịch vụ liên quan khác. Ngoài ra, không có bộ phận kinh doanh nào chiếm trên 10% tổng doanh thu và lợi nhuận của Công ty. Do đó, Công ty không trình bày chi tiết báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày tại Thuyết minh 22 và Thuyết minh 23.

**(b) Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động tại Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty TNHH FPT IS	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	Công ty con (từ ngày 6 tháng 8 năm 2024)
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Công ty con gián tiếp
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân có liên quan	Thành viên quản lý chủ chốt

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2024 VND	2023 VND
<b>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	349.061.104.685	223.134.270.075
Công ty TNHH Phần mềm FPT	23.379.843.309	21.247.160.593
Công ty TNHH FPT IS	22.973.731.110	26.364.265.457
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	11.802.092.239	11.050.001.532
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	2.686.192.727	2.205.979.091
Công ty Cổ phần FPT	2.090.432.701	2.840.484.092
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	2.012.127.243	248.563.636
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	209.078.407	668.462.190
	<b>414.214.602.421</b>	<b>287.759.186.666</b>
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	117.237.248.577	65.735.096.759
Công ty TNHH Phần mềm FPT	39.626.127.600	30.448.737.600
Công ty TNHH FPT IS	26.299.998.340	21.290.019.739
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	24.712.115.092	34.269.382.595
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	14.556.792.015	17.151.287.551
Công ty Cổ phần FPT	10.714.481.518	8.766.836.386
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	3.601.565.805	959.306.767
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	2.500.856.560	1.456.647.007
	<b>239.249.185.507</b>	<b>180.077.314.404</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

## 31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
<b>iii) Hoạt động đầu tư</b>		
<b>Cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	232.500.000.000	183.000.000.000
Công ty Cổ phần FPT	100.000.000.000	1.015.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	-	1.692.000.000.000
	<u>333.500.000.000</u>	<u>2.890.000.000.000</u>
<b>Thu hồi khoản cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	241.000.000.000	183.500.000.000
Công ty Cổ phần FPT	100.000.000.000	1.055.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	-	2.832.000.000.000
	<u>341.500.000.000</u>	<u>4.070.500.000.000</u>
<b>Lãi cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	3.130.150.686	5.260.449.318
Công ty Cổ phần FPT	1.010.958.904	4.119.112.100
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	8.082.193	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	-	51.498.410.956
	<u>4.149.191.783</u>	<u>60.877.972.374</u>
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia (Thuyết minh 24)</b>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	<u>223.650.000.000</u>	<u>-</u>
<b>Góp vốn</b>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	223.650.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	673.650.000.000	-
	<u>897.300.000.000</u>	<u>-</u>
<b>iv) Hoạt động tài chính</b>		
<b>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</b>		
Công ty Cổ phần FPT	-	82.696.500.000
	<u>-</u>	<u>82.696.500.000</u>
<b>Chia cổ tức bằng tiền</b>		
Công ty Cổ phần FPT	-	27.565.500.000
	<u>-</u>	<u>27.565.500.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2024 VND	2023 VND
<b>v) Hoạt động thu chi hộ</b>		
Chi hộ Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	61.450.994.038	50.977.818.487

**vi) Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc và nhân sự quản lý chủ chốt khác**

Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận thù lao theo Điều 6 phê duyệt thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01.2024/NQ-ĐHĐCĐ/FRT ngày 17 tháng 4 năm 2024. Tiền lương của Tổng Giám đốc và nhân sự quản lý khác như sau:

Họ và tên	Chức danh	2024 VND	2023 VND
Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc	2.160.000.000	1.908.000.000
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc	1.720.000.000	1.378.000.000
Bà Nguyễn Đỗ Quyên	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 10 năm 2024)	455.000.000	-
Ông Phạm Duy Hoàng Nam	Giám đốc Tài chính	1.240.009.000	954.000.000
Bà Trần Thị Nga	Kế toán trưởng	633.856.692	650.000.000
		<u>6.208.865.692</u>	<u>4.890.000.000</u>

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	35.487.108.037	53.294.621.101
Công ty TNHH Phần mềm FPT	2.033.370.600	2.220.961.000
Công ty TNHH FPT IS	2.502.850.900	1.402.706.400
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	603.636.354	1.113.378.400
Công ty Cổ phần FPT	15.790.000	19.490.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	419.370.000	-
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	88.840.000	-
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	6.902.280	-
	<u>41.157.868.171</u>	<u>58.051.156.901</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

## 31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)</b>		
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	61.000.000.000	69.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	500.000.000	-
	<u>61.500.000.000</u>	<u>69.500.000.000</u>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))</b>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	1.388.678.680	369.222.312
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	476.986.302	358.101.370
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	1.849.315	-
	<u>1.867.514.297</u>	<u>727.323.682</u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)</b>		
Công ty TNHH FPT IS	13.417.560.500	3.439.583.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	12.357.770.383	-
Công ty Cổ phần FPT	2.168.278.274	2.358.026.315
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	1.034.690.402	20.937.020
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	829.903.746	4.350.945.132
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	718.558.220	496.142.815
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	183.816.000	-
	<u>30.710.577.525</u>	<u>10.665.634.282</u>
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)</b>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	43.069.555.458	102.441.434.149
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	491.508.936	220.174.658
	<u>43.561.064.394</u>	<u>102.661.608.807</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**32 CÁC CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động, chủ yếu là tiền thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh, trong tương lai như sau:

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Dưới 1 năm	333.748.620.109	437.886.816.362
Từ 1 đến 5 năm	545.526.162.731	866.810.595.833
Trên 5 năm	23.911.085.475	43.204.677.547
<b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b>	<b>903.185.868.315</b>	<b>1.347.902.089.742</b>

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 3 tháng 3 năm 2025.



Trần Thị Nga  
Kế toán trưởng/Người lập



Phạm Duy Hoàng Nam  
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật

